

BỘ CÔNG THƯƠNG **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **8474** /QĐ-BCT

Hà Nội, ngày **23** tháng **9** năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Quy định về mức chi phí ngừng và cấp điện trở lại

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG

Căn cứ Nghị định số 95/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Luật Điện lực ngày 03 tháng 12 năm 2004 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 137/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Điện lực và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BCT ngày 06 tháng 8 năm 2014 của Bộ Công Thương quy định phương pháp xác định mức chi phí ngừng và cấp điện trở lại;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Điều tiết điện lực,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành mức chi phí ngừng và cấp điện trở lại tại Phụ lục kèm theo Quyết định này. Mức chi phí quy định tại Phụ lục kèm theo Quyết định này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 9 năm 2014.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Điều tiết điện lực, Tổng giám đốc Tập đoàn Điện lực Việt Nam, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Website Bộ Công Thương; ✓
- Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam;
- Các Tổng công ty Điện lực;
- Lưu: VT, ĐTĐL.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Cao Quốc Hưng

Phụ lục

CÁC MỨC CHI PHÍ NGỪNG VÀ CẤP ĐIỆN TRỞ LẠI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 8474/QĐ-BCT ngày 23 tháng 9 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

Đơn vị: 1.000 đồng

	Từ 0,4 kV trở xuống	Trên 0,4 kV đến 35 kV	Trên 35 kV
I. Mức chi phí ngừng và cấp điện cơ sở (M)	81	222	344
II. Đồng bằng			
1. Hộ sinh hoạt	81	222	344
2. Đối tượng áp dụng khác (theo Khoản 2 Điều 8 Thông tư số 25/2014/TT-BCT)			
a) Mức cơ bản (đến 5km)	81	222	344
b) Trên 5km đến 10km	93	253	392
c) Trên 10km đến 20km	104	284	440
d) Trên 20km đến 30km	115	315	489
đ) Trên 30km đến 50km	127	346	537
e) Trên 50km	138	377	585
III. Miền núi			
1. Hộ sinh hoạt	81	222	344
2. Đối tượng áp dụng khác (theo Khoản 2 Điều 8 Thông tư số 25/2014/TT-BCT)			
a) Mức cơ bản (đến 5km)	93	255	396
b) Trên 5km đến 10km	106	290	451
c) Trên 10km đến 20km	120	326	507
d) Trên 20km đến 30km	133	362	562
đ) Trên 30km đến 50km	146	398	617
e) Trên 50km	159	433	673